

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ASG

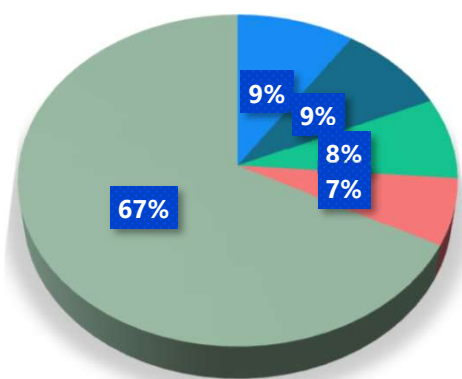
## CTCP Tập đoàn ASG (HSX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

<b>Giá</b>	<b>23,000 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.3%</b>	<b>0.9%</b>	<b>0.0%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,500 - 26,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,740
Số lượng CPLH (CP)	75,653,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,435
Sở hữu nước ngoài	0.88%
Beta	0.18

### Cơ cấu cổ đông



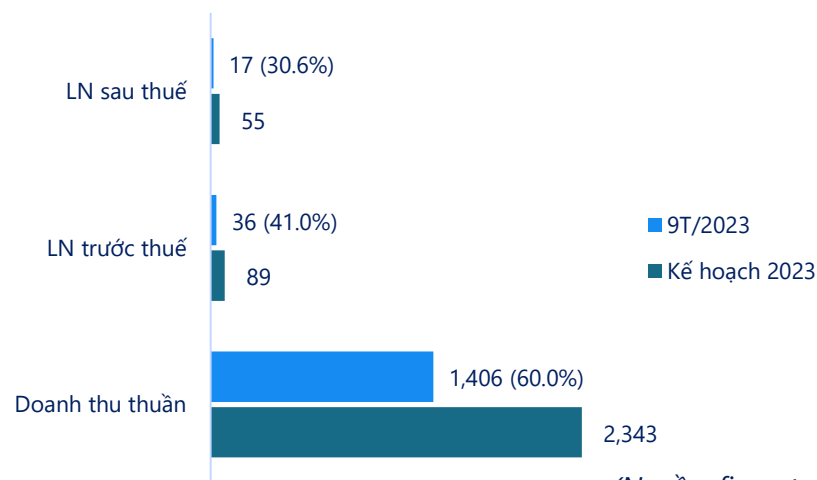
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**489.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 20.8 | +4.4%

Cùng kỳ: ↘ 152.2 | -23.7%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,406.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.3 | +0.3%

### LN thuần

Q3 2023

**9.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.2 | -34.4%

Cùng kỳ: ↘ 51.9 | -84.1%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**38.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 151.5 | -79.7%

### LNTT

Q3 2023

**9.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.2 | -34.4%

Cùng kỳ: ↘ 52.0 | -84.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**36.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 152.8 | -80.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ASG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Thay đổi	% / TTS	
							Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022			
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>489.7</b>	<b>641.9</b>	<b>-23.7%</b>	<b>1,406.4</b>	<b>1,402.1</b>	<b>0.3%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,813.7</b>	<b>1,737.7</b>	<b>4.4%</b>	<b>58.9%</b>
Giá vốn hàng bán	426.0	521.3	-18.3%	1,224.3	1,130.4	8.3%	Tiền và tương đương tiền	227.4	206.7	10.0%	7.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>63.7</b>	<b>120.6</b>	<b>-47.2%</b>	<b>182.0</b>	<b>271.7</b>	<b>-33.0%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	987.8	861.2	14.7%	32.1%
Doanh thu HĐTC	15.8	13.9	13.9%	44.1	89.0	-50.5%	Các khoản phải thu ngắn hạn	540.1	611.1	-11.6%	17.6%
Chi phí tài chính	18.8	21.6	-12.7%	51.2	51.2	0.0%	Hàng tồn kho	34.6	33.8	2.5%	1.1%
Chi phí lãi vay	15.9	18.7	-14.5%	51.0	45.1	13.2%	Tài sản ngắn hạn khác	23.8	24.9	-4.7%	0.8%
Chi phí bán hàng	3.8	2.5	52.7%	8.9	6.5	37.7%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,263.6</b>	<b>1,293.2</b>	<b>-2.3%</b>	<b>41.1%</b>
Chi phí QLDN	47.6	48.4	-1.7%	128.2	129.2	-0.7%	Các khoản phải thu dài hạn	49.7	50.2	-1.0%	1.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.8</b>	<b>61.7</b>	<b>-84.1%</b>	<b>38.7</b>	<b>190.1</b>	<b>-79.7%</b>	Tài sản cố định	490.1	535.3	-8.4%	15.9%
LN khác	- 0.3	- 0.2	-23.1%	- 2.2	- 0.9	-157.0%	Bất động sản đầu tư	2.9	3.5	-17.9%	0.1%
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.5</b>	<b>61.5</b>	<b>-84.5%</b>	<b>36.5</b>	<b>189.3</b>	<b>-80.7%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	38.1	28.7	33.1%	1.2%
Thuế TNDN	5.5	17.1	-67.7%	15.4	32.1	-52.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	266.9	266.2	0.3%	8.7%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.0</b>	<b>44.4</b>	<b>-91.0%</b>	<b>16.9</b>	<b>152.6</b>	<b>-88.9%</b>	Tài sản dài hạn khác	415.8	409.3	1.6%	13.5%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>1.8</b>	<b>11.3</b>	<b>-83.9%</b>	<b>0.9</b>	<b>109.5</b>	<b>-100.8%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,077.3</b>	<b>3,030.9</b>	<b>1.5%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	137.6	85.5	- 48.1	17.2	86.1	60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 225.8	- 64.1	- 19.2	- 103.6	2.9	2.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	199.8	- 21.1	- 112.0	25.0	- 38.1	- 32.2
Lưu chuyển tiền thuần	111.5	0.3	- 179.3	61.5	50.9	31.2

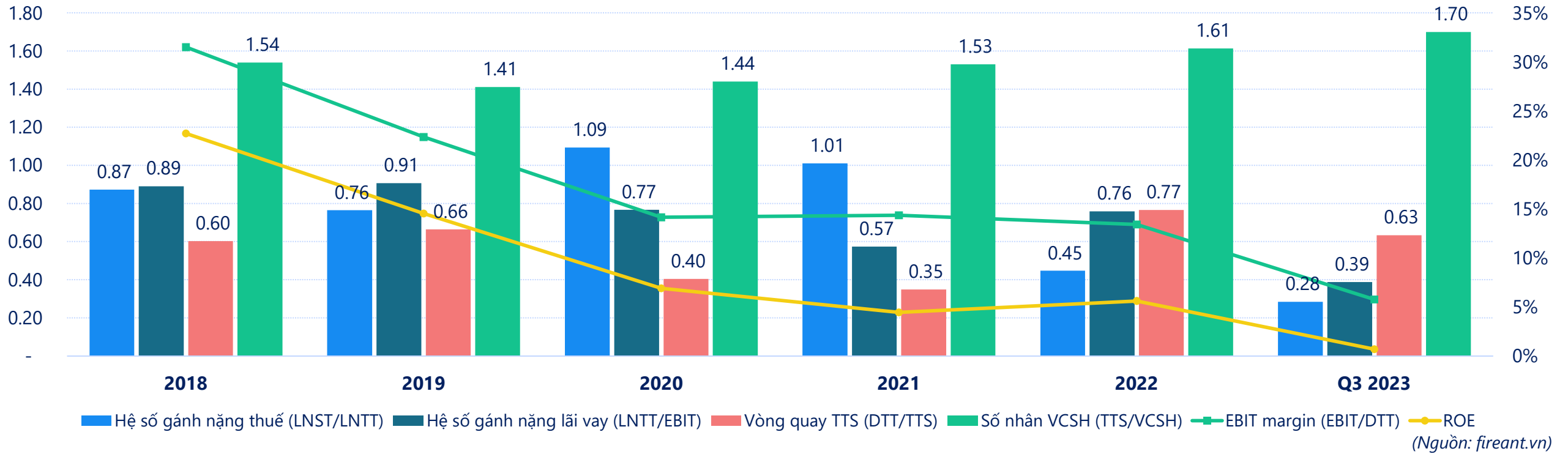
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,224.1</b>	<b>1,206.1</b>	<b>1.5%</b>	<b>39.8%</b>
Nợ ngắn hạn	620.2	599.9	3.4%	20.2%
Nợ vay ngắn hạn	224.3	212.5	5.5%	7.3%
Nợ dài hạn	603.9	606.2	-0.4%	19.6%
Nợ vay dài hạn	531.5	555.1	-4.3%	17.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,853.2</b>	<b>1,824.9</b>	<b>1.6%</b>	<b>60.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,853.2	1,824.9	1.6%	60.2%

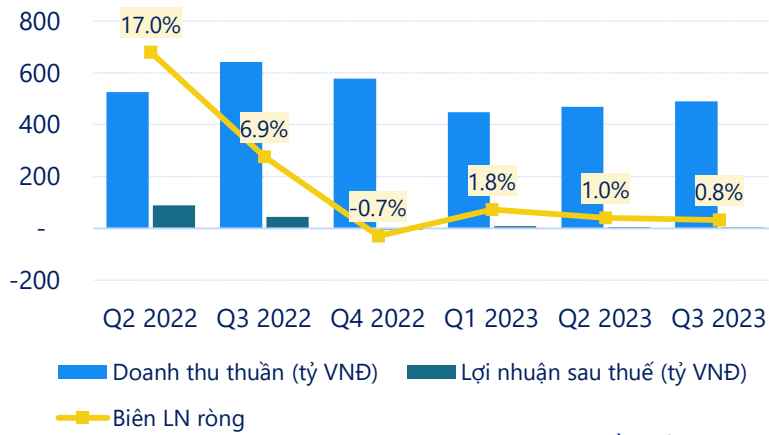
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ASG

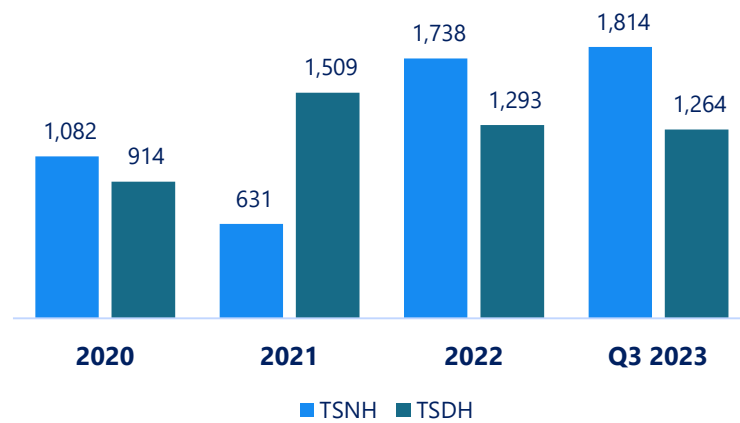
## Phân tích Dupont



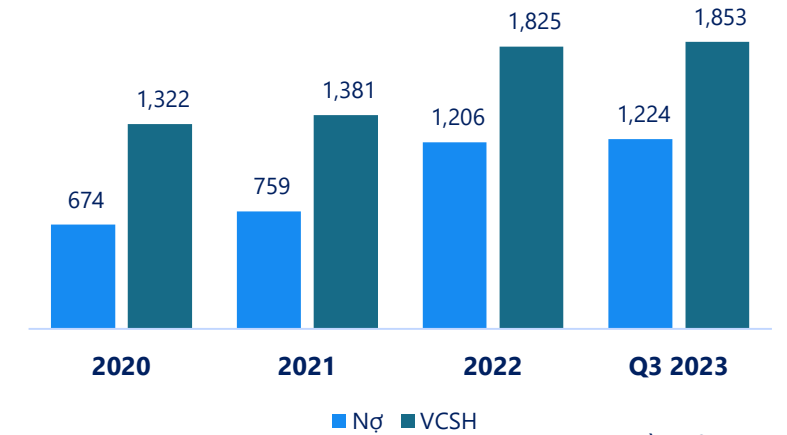
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ASG

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	28.0%	20.3%	10.9%	8.2%	10.2%	2.4%
Biên LNST (TTM)	24.5%	15.5%	11.9%	8.3%	4.6%	-1.1%
Biên LN EBIT (TTM)	31.5%	22.3%	14.2%	14.3%	13.4%	5.8%
ROE (TTM)	22.7%	14.5%	6.9%	4.4%	5.6%	-1.2%
ROA (TTM)	14.7%	10.3%	4.8%	2.9%	3.5%	-0.7%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	69.9	51.6	59.8	62.5	54.4	75.4
Số ngày nắm giữ HTK	4.5	5.1	6.8	7.8	5.4	7.9
Số ngày phải trả NCC	38.4	30.0	39.4	47.6	37.2	52.2
Vòng quay TSCĐ	2.2	2.5	1.9	2.1	4.5	3.8
Vòng quay TTS	606.1	549.6	904.1	1,045.3	476.7	575.8

## Thanh khoản

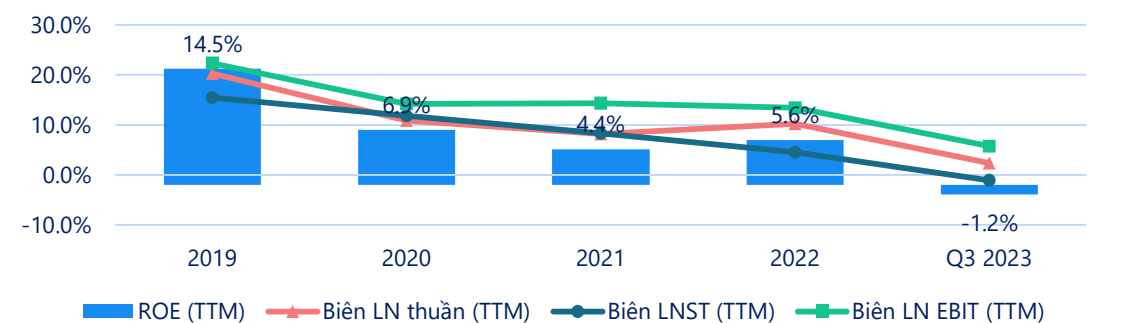
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.8	3.0	3.2	1.5	2.9	2.9
Khả năng TT nhanh	3.7	2.9	3.1	1.4	2.8	2.8
Khả năng TT tiền mặt	1.6	1.0	1.1	0.3	0.3	0.4
Khả năng TT lãi vay	9.1	10.8	4.3	2.3	4.2	1.6

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,572	2,838	1,295	794	1,191	287
Giá trị sổ sách (BVPS)	21,712	17,466	16,691	14,298	17,068	14,895
P/E	-	-	30.5	37.2	21.7	(80.1)
P/B	-	-	2.4	2.1	1.5	1.5
P/S	-	-	3.4	2.8	1.0	0.9

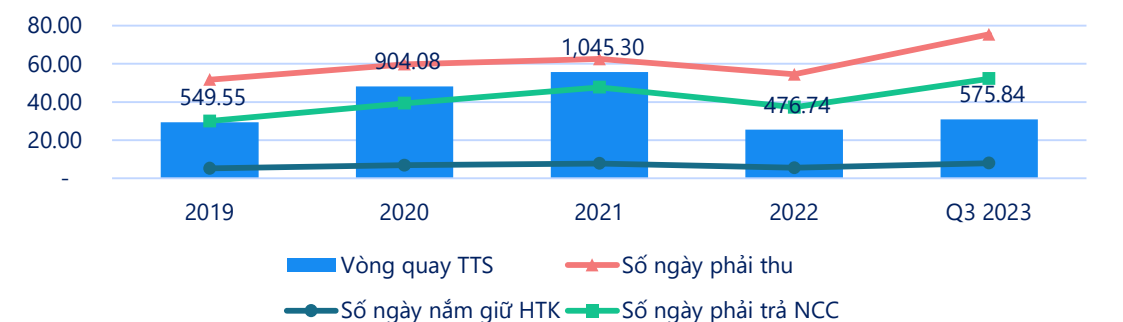
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



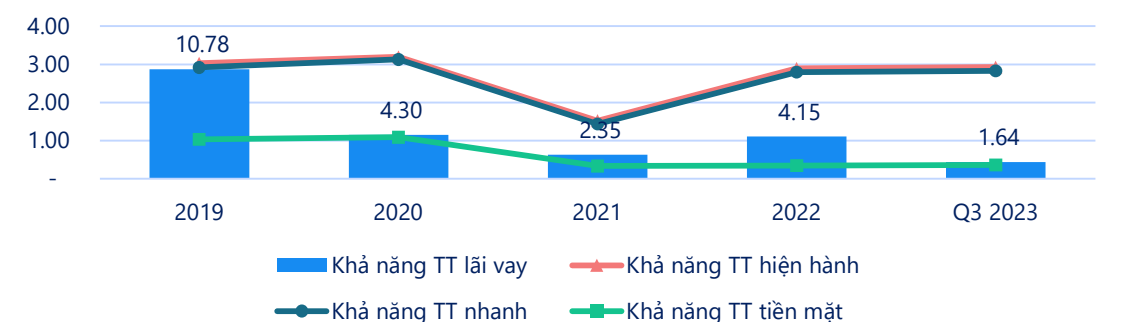
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

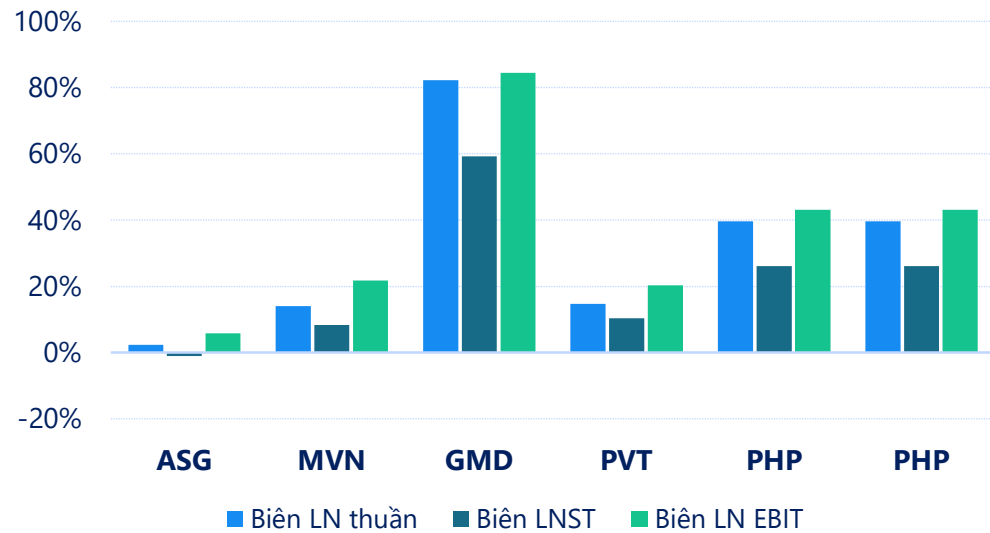
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ASG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>ASG</b>	1,406.4	0.3%	16.9	-88.9%	1.2%	10.9%
<b>MVN</b>	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
<b>GMD</b>	2,812.1	-1.3%	2,310.5	145.4%	82.2%	33.0%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

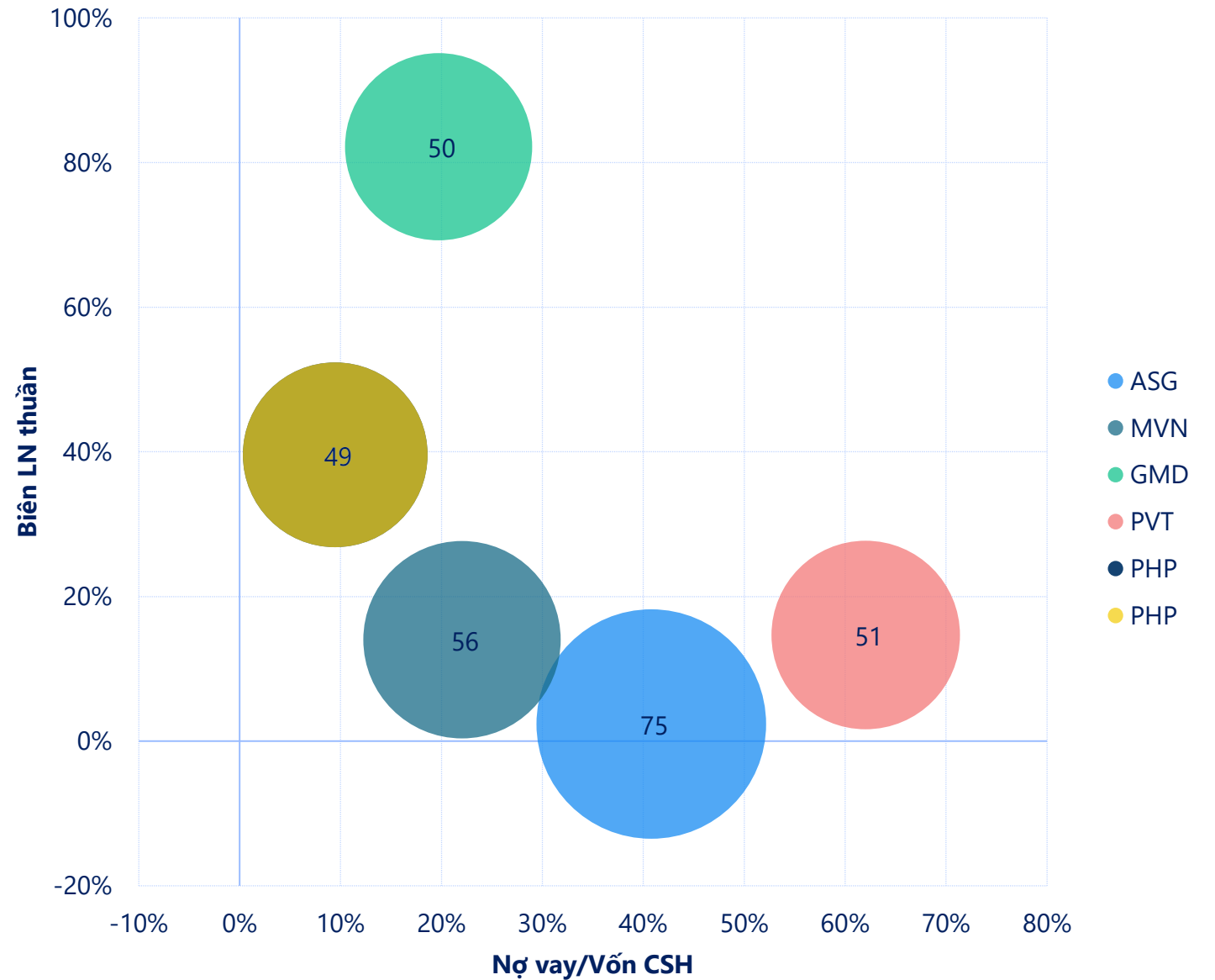
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)